

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: 29/3/19-.....
Chuyển:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN - TNHH MTV

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã 07 lần thay đổi giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 255 5999

Fax : (08) 255 5858

Email : cns@cns.com.vn

Mã số thuế : 0300713668

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty

Tên đơn vị	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Bến Thành	Lô 28 Đường số 3, khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
2 Nhà máy Cơ khí CNS	Số 347 Đường Lê Đức Thọ, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
3 Nhà máy CNS Thạnh Phát	Lô C26 Đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
4 Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội	Lô 26 Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2018 của Tổng Công ty là Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá, cọc vách nhựa và các sản phẩm cơ khí.

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 41).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên :

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	09/05/2018	
Ông Chu Tiến Dũng	Thành viên	30/11/2017	
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên	29/01/2018	
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên	29/01/2018	

Ban Kiểm soát :

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đức Mai	Kiểm soát viên	27/04/2015	
Ông Đào Công Năm	Kiểm soát viên	27/04/2015	
Ông Lê Bình Cường	Kiểm soát viên	14/09/2018	

Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016	
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016	
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc Tổng Công ty - Ông Chu Tiến Dũng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hồ Chí Minh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã kiểm toán Báo cáo Tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng , Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào , với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

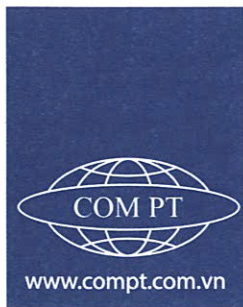
Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính:

Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 5 640 218 | Fax: (024) 6 2 517 402

Chi nhánh tại TP.HCM: 18 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: (028) 6292 7175 - 6292 7176 | Fax: (028) 6292 7179

UDITING, INVESTMENT, FINANCE, TAX
ACCOUNTING, CONSULTANCY

Số : 052 .TC/2019/COM.PT-hcm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của hoặc Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

**CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT**



Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0094-2018-069-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: Đ0098-2018-069-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.869.659.190.834	1.707.295.868.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	399.135.026.905	270.811.429.772
1 Tiền	111		399.135.026.905	270.811.429.772
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	11.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.343.422.972	699.480.333.005
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.563.895.180	479.712.819.785
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.634.964.960	23.285.656.705
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	342.328.338.660	197.665.632.343
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.749.973.874)	(1.749.973.874)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	566.198.046	566.198.046
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	894.675.763.498	617.640.442.505
1 Hàng tồn kho	141		894.675.763.498	617.640.442.505
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.504.977.459	108.363.663.034
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.889.492.628	1.356.577.674
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.552.039.440	18.321.363.256
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.063.445.391	88.685.722.104
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.837.748.120.375	1.771.237.191.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.210.000	19.210.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	19.210.000	19.210.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		535.223.338.276	590.025.772.035
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	534.861.821.724	589.542.720.878
- Nguyên giá	222		1.106.642.470.599	1.099.849.124.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(571.780.648.875)	(510.306.403.957)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	361.516.552	483.051.157
- Nguyên giá	228		6.247.565.051	6.186.875.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.886.048.499)	(5.703.823.894)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		403.730.015.081	226.826.423.237
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	403.730.015.081	226.826.423.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	805.614.823.429	857.832.570.962
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.12.1	521.107.277.790	521.107.277.790
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12.2	437.816.939.855	437.816.939.855
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.3	62.352.000.000	62.352.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(215.661.394.216)	(163.443.646.683)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.160.733.589	96.533.215.742
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	93.160.733.589	96.533.215.742
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.707.407.311.209	3.478.533.060.292

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		952.966.165.896	752.173.340.503
I. Nợ ngắn hạn	310		917.613.605.125	703.268.253.602
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	436.823.682.467	114.743.273.297
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.014.536.730	2.745.922.969
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	192.443.882.040	144.778.098.895
4 Phải trả người lao động	314	V.17	61.432.358.676	44.763.394.244
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	93.500.000	314.039.822
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	144.893.175.246	151.220.772.495
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	19.752.000.000	180.456.006.448
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.160.469.966	64.246.745.432
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35.352.560.771	48.905.086.901
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	-	15.321.651.622
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.21	35.352.560.771	33.583.435.279

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.754.441.145.313	2.726.359.719.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.715.514.916.249	2.687.433.490.725
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.129.266.560	2.460.129.266.560
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		238.894.087.291	210.098.407.710
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	714.254.057
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.483.553.771	16.483.553.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.483.553.771	16.483.553.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		8.008.627	8.008.627
II. Nguồn kinh phí	430		38.926.229.064	38.926.229.064
1 Nguồn kinh phí	431	V.23	38.926.229.064	38.926.229.064
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.707.407.311.209	3.478.533.060.292

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019


Đỗ Văn Nga
 Kế toán trưởng




Chu Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

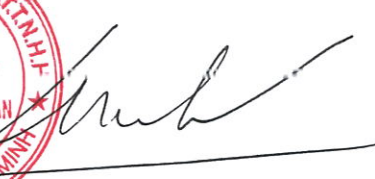
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.830.175.279.740	2.912.295.233.309
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	69.051.120
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.830.175.279.740	2.912.226.182.189
4 Giá vốn hàng bán	11		2.528.816.010.856	2.600.692.621.935
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		301.359.268.884	311.533.560.254
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		29.818.386.510	95.605.883.066
7 Chi phí tài chính	22		63.134.120.955	134.823.200.068
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.628.846.689	3.425.744.238
8 Chi phí bán hàng	25		1.225.499.750	959.776.498
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		186.068.477.080	188.671.369.454
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.749.557.609	82.685.097.300
11 Thu nhập khác	31		44.902.416.280	34.125.760.201
12 Chi phí khác	32		11.474.117.102	3.965.878.475
13 Lợi nhuận khác	40		33.428.299.178	30.159.881.726
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.177.856.787	112.844.979.026
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18.192.258.183	11.437.254.669
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		95.985.598.604	101.407.724.357


 Đỗ Văn Ngà
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019


 Chu Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

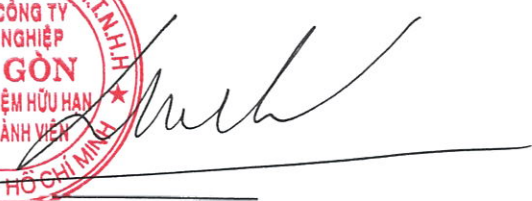
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.136.037.215.913	4.894.420.663.677
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.569.036.144.170)	(2.549.961.523.487)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(173.642.303.524)	(173.441.954.486)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(4.628.846.689)	(3.207.421.898)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.552.434.366)	(25.013.466.090)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		408.549.930.568	664.689.486.600
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.138.191.113.786)	(2.890.162.730.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		644.536.303.946	(82.676.946.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.151.927.172)	(65.512.485.461)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.750.000.000)	(222.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.913.426.400	297.550.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	22.976.094.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.556.480.444	59.574.510.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.567.979.672	92.588.118.736

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		362.448.689.081	1.027.502.250.577
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(888.474.347.151)	(1.103.508.892.066)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.641.932.908)	(88.204.010.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(560.667.590.978)	(164.210.652.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		128.436.692.640	(154.299.479.874)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7	270.811.429.772	425.091.037.439
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(113.095.507)	19.872.207
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7	399.135.026.905	270.811.429.772

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019


 Đỗ Văn Nga
 Kế toán trưởng




 Chu Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Trụ sở Tổng Công ty đặt tại số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại (08) 255 5999

Fax : (08) 255 5858

Email cns@cns.com.vn

Mã số thuế : 0300713668

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

3. Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo gồm:

Hội đồng Thành viên

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	09/05/2018	
Ông Chu Tiến Dũng	Thành viên	30/11/2017	
Ông Vũ Lê Tùng	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Ông Đỗ Văn Ngà	Thành viên	14/05/2014	29/01/2018
Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên	29/01/2018	
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên	29/01/2018	

3. Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Chu Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	25/12/2014	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	17/09/2010	
Ông Huỳnh Tấn Tư	Phó Tổng Giám đốc	23/07/2014	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	21/04/2016	
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	14/10/2016	
Ông Đỗ Văn Ngà	Kế toán trưởng	01/04/2013	

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Tổng Công ty có **887** nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 933 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- * Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- * Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- * 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- * 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- * 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- * 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền Sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ lỗ tỷ giá được thực hiện theo nguyên tắc, nếu còn lỗ tỷ giá thì Báo cáo kết quả kinh doanh có lợi nhuận bằng không (không được vừa phản ánh lỗ tỷ giá trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc Bảng cân đối kế toán, vừa trình bày có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- * Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- * Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	582.665.128	636.065.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	398.530.673.649	270.175.344.983
Tiền đang chuyển	21.688.128	18.900
Cộng	399.135.026.905	270.811.429.772

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Tại văn phòng Tổng công ty	52.640.859.012	455.482.658.419
Nhà máy Thuốc lá Bến Thành (CL)	16.758.000	6.758.249.250
Nhà máy CNS Thạnh Phát (CP)	49.859.997	49.859.997
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội (KH)	17.639.316.318	14.525.500.114
Nhà máy Cơ khí CNS (LIDICO)	217.101.853	2.896.552.005
Cộng	70.563.895.180	479.712.819.785

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Tại văn phòng Tổng công ty	10.924.489.760	23.192.656.705
Nhà máy CNS Thạnh Phát (CP)	131.505.500	93.000.000
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội (KH)	578.969.700	-
Cộng	11.634.964.960	23.285.656.705

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu của các đơn vị thành viên	232.841.791.756	162.449.527.091
CÔNG TY BAT	56.654.751.027	101.051.705
Thuế tạm nhập tái xuất MMTB	4.598.749.745	4.598.749.745
Công ty LD'IL BAT Vinataba (Thuốc sợi)	18.739.741.363	-
Thuế nhập khẩu	12.004.456.065	12.004.456.065
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	16.333.333	75.625.000
Phải thu lãi vay được hỗ trợ gói kích cầu	1.292.869.469	561.965.397
Ban Bồi Thường - Giải Phóng MB Q Gò Vấp	-	764.935.154
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	10.723.091.999	10.723.091.999
Tạm ứng	1.841.485.060	2.107.121.060
Ký quỹ	52.000.000	52.000.000
Phải thu khác	3.563.068.843	4.227.109.127

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2018	01/01/2018
5.2 Phải thu dài hạn	19.210.000	19.210.000
Ký quỹ dài hạn	19.210.000	19.210.000
Cộng	342.347.548.660	197.684.842.343
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018	01/01/2018
Hàng tồn kho	566.198.046	566.198.046
Cộng	566.198.046	566.198.046
7. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	730.361.385.359	536.477.602.245
Công cụ, dụng cụ	24.915.130	219.515.368
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.435.012.996	21.900.859.879
Thành phẩm	141.854.450.013	59.042.465.013
Cộng	894.675.763.498	617.640.442.505
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn tại các đơn vị như sau:		
Tại văn phòng Tổng công ty	1.357.823.004	161.221.841
Nhà máy Thuốc lá Bến Thành (CL)	411.378.497	168.841.531
Nhà máy CNS Thạnh Phát (CP)	93.776.825	-
Nhà máy Cơ khí CNS (LIDICO)	1.026.514.302	1.026.514.302
Cộng	2.889.492.628	1.356.577.674

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Phần mềm quản lý kho	1.232.040.759	1.232.040.759
Công trình 322-323-324 Bến Chương Dương Q1	33.222.911.596	33.216.776.620
Dự án Thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác cao	131.247.408.861	8.287.040.528
Công ty TNHH CN mới Việt Nga (Điện gió)	125.355.122.245	92.993.311.335
Nhà máy Chíp Điện Từ (Vi Mạch)	11.385.849.840	11.385.849.840
Xây mới xưởng SX VP NMTL Khánh Hội	79.168.657.512	54.340.500.810
Dự án khác	22.118.024.268	25.370.903.345
Cộng	403.730.015.081	226.826.423.237

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành xử lý một số cơ sở cũ đã dừng hoạt động vào chi phí với số tiền là 8.776.348.003 đồng theo Tờ trình số 433/TCKT ngày 29/12/2018

12 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31/12/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
12.1 Đầu tư vào Công ty con	521.107.277.790	508.372.913.795	12.734.363.995	521.107.277.790	518.492.980.746	2.614.297.044
- Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	235.787.147.455	-	235.787.147.455	235.787.147.455	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	62.100.436.491	-	62.100.436.491	62.100.436.491	-
12.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	437.816.939.855	242.231.414.634	195.585.525.221	437.816.939.855	284.329.095.216	153.487.844.639
- Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	-	19.193.594.185	19.193.594.185	-	19.193.594.185
- Công ty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	28.491.075.300	-	28.491.075.300	28.491.075.300	-
- Công ty CP ĐTTM Bến Thành	13.372.069.208	13.372.069.208	-	13.372.069.208	13.372.069.208	-
- Công ty CP du lịch Sài Gòn Đông Hà	9.991.686.208	9.991.686.208	-	9.991.686.208	9.991.686.208	-
- Công ty CP SAHABAK	58.299.000.000	-	58.299.000.000	58.299.000.000	18.360.914.496	39.938.085.504
- Công ty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	8.187.900.000	-	8.187.900.000	8.187.900.000	-	8.187.900.000
- Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	641.158.443	641.158.443	-	641.158.443	641.158.443	-
- Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	54.040.055.105	54.040.055.105	-	54.040.055.105	54.040.055.105	-
- Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Công ty CP Nhựa Sài Gòn (5)	44.995.370.370	44.995.370.370	-	44.995.370.370	44.995.370.370	-
- Công ty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương (6)	30.700.000.000	30.700.000.000	-	30.700.000.000	30.700.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	62.352.000.000	55.010.495.000	7.341.505.000	62.352.000.000	55.010.495.000	7.341.505.000
- Công ty CP ĐT&PT Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	19.752.000.000	-	19.752.000.000	19.752.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	32.658.495.000	-	40.000.000.000	32.658.495.000	-
- Công ty CP Cơ khí Sincro	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-
Cộng	1.021.276.217.645	805.614.823.429	215.661.394.216	1.021.276.217.645	857.832.570.962	163.443.646.683

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê đất lô D11/II-D18/II đường 5, KCN Vĩnh Lộc	32.068.409.002	33.328.819.390
Tiền thuê đất lô 26 đường 3 KCN T. Tạo	9.256.694.706	9.593.781.390
Tiền thuê đất lô 28 đường 3 KCN T. Tạo	8.109.046.083	8.393.856.591
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước	42.985.321.082	44.418.165.122
Chi phí chờ phân bổ khác	741.262.716	798.593.249
Cộng	93.160.733.589	96.533.215.742
14. Phải trả người bán	31/12/2018	01/01/2018
Tại văn phòng Tổng công ty	416.528.950.652	96.236.440.687
Nhà máy Thuốc lá Bến Thành (CL)	6.541.519.633	825.761.543
Nhà máy CNS Thạnh Phát (CP)	-	40.000.000
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội (KH)	13.753.212.182	17.440.934.049
Nhà máy Cơ khí CNS (LIDICO)	-	200.137.018
Cộng	436.823.682.467	114.743.273.297
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Tại văn phòng Tổng công ty	78.500.000	2.728.529.999
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội (KH)	936.036.730	17.392.970
Cộng	1.014.536.730	2.745.922.969

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết biến động các sắc thuế tại Công ty trong năm 2018 như sau:

	01/01/2018	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.551.817.064	173.045.075.441	190.407.586.265	30.189.306.240
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	87.898.000.350	87.900.510.320	(2.509.970)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	97.074.478.560	1.695.800.235.355	1.642.902.290.241	149.972.423.674
Thuế xuất, nhập khẩu	(591.930.592)	17.163.579.154	17.573.696.598	(1.002.048.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.227.331.276)	18.192.258.183	15.727.254.820	(20.762.327.913)
Thuế thu nhập cá nhân	(491.950.251)	3.587.059.511	3.328.530.937	(233.421.677)
Tiền thuê đất	45.158.000	4.007.891.162	4.007.891.162	45.158.000
Các loại thuế khác	106.645.271	12.137.348.855	7.000.000	12.236.994.126
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(64.3 / 4.509.985)	29.953.305.098	34.641.932.908	(69.063.137.795)
Cộng	56.092.376.791	2.041.784.753.109	1.996.496.693.251	101.380.436.649
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(88.685.722.104)	-	-	(91.063.445.391)
Thuế còn phải nộp	144.778.098.895	-	-	192.443.882.040

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

- Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.
- Tổng Công ty nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế Giá trị gia tăng cho tất cả các hoạt động 10%.
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Xuất, nhập khẩu theo thông báo của Hải quan
- Tổng Công ty kê khai và nộp thuế Tiêu thụ Đặc biệt áp dụng cho thuốc lá điều là 70%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt và khoản Đóng góp bắt buộc đối với thuốc lá sản xuất trong nước là 1,5%/giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt.
- Tổng Công ty phải nộp thuế Tài nguyên 4.000đ/m³ nước ngầm đã sử dụng.
- Các loại thuế khác và tiền thuê đất nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- Lợi nhuận nộp về Ngân sách theo kết quả kinh doanh hàng năm trên báo cáo tài chính đã được phê duyệt

17. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
Lương và các khoản phải trả người lao động	61.432.358.676	44.763.394.244
Cộng	61.432.358.676	44.763.394.244

18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay dự chi	-	314.039.822
Trích trước chi phí hỗ trợ đồng phục 2018	93.500.000	-
Cộng	93.500.000	314.039.822

19. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	74.631.104	74.631.104
Kinh phí công đoàn	288.477.963	731.726.110
Bảo hiểm xã hội	101.618.744	4.953.890.189
Bảo hiểm y tế	20.069.959	859.382.585
Bảo hiểm thất nghiệp	8.761.258	397.405.543
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản khác	144.299.616.218	144.103.736.964
Cộng	144.893.175.246	151.220.772.495

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 01/01/2018	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Ngày 31/12/2018
20.1 Vay và nợ ngắn hạn	180.456.006.448	632.448.689.081	793.152.695.529	19.752.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>160.704.006.448</i>	<i>632.448.689.081</i>	<i>793.152.695.529</i>	-
Ngân hàng HSBC - Thành phố Hồ Chí Minh	160.704.006.448	210.852.666.055	371.556.672.503	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	309.738.228.800	309.738.228.800	-
Ngân hàng Công thương (Vietinbank)- Chi nhánh 4	-	111.857.794.226	111.857.794.226	-
<i>Vay các đơn vị, cá nhân khác</i>	<i>19.752.000.000</i>	-	-	<i>19.752.000.000</i>
(a) Công ty CP Đầu tư phát triển khu Công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000
20.2 Vay và nợ dài hạn	15.321.651.622	-	15.321.651.622	-
(b) Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - uPVC	8.530.523.207	-	8.530.523.207	-
(c) Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Khuon	6.791.128.415	-	6.791.128.415	-
Cộng	195.777.658.070	632.448.689.081	808.474.347.151	19.752.000.000

- (a) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn là vay lại trong thời gian dự án chưa triển khai chính khoản góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (thể hiện ở chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác) theo hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐVV ký ngày 01/3/2011 với lãi suất cố định 0,01%/tháng. Hiện nay khoản vay đã hết thời hạn theo thỏa thuận gia hạn nợ lần cuối tại phụ lục số 01.1/03-2011/HĐVV.
- (b) Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201103944 ký ngày 03/8/2011 với số tiền cam kết cho vay là 125.520.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất cọc vách nhựa uPVC theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (c) Vay Ngân hàng Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB) - Sở giao dịch 1 theo HĐTD 2000-LAV-201106518 ký ngày 21/12/2011 với số tiền cam kết cho vay là 83.286.000.000 đồng nhằm đầu tư nhà máy sản xuất khuôn mẫu chính xác theo lãi suất điều chỉnh do EIB vào ngày giải ngân; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đợt đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ

	Ngày 01/01/2018	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Ngày 31/12/2018
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	33.583.435.279	2.811.225.492	1.042.100.000	35.352.560.771
Cộng	33.583.435.279	2.811.225.492	1.042.100.000	35.352.560.771

22. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Quý Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
Ngày 01/01/2017	2.460.052.145.133	181.781.622.307	743.016.007	11.464.658.047	8.008.627	2.654.049.450.121
Tăng vốn	77.121.423	-	-	-	-	77.121.427
Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	101.407.724.357	-	101.407.724.357
Phân phối lợi nhuận	-	30.422.317.307	-	(101.407.724.357)	-	(70.985.407.050)
Tăng khác	-	-	2.230.575	7.018.439.680	-	7.020.670.255
Giảm khác	-	(2.105.531.904)	(30.992.525)	(1.999.543.956)	-	(4.136.068.385)
Ngày 31/12/2017	2.460.129.266.560	210.098.407.710	714.254.057	16.483.553.771	8.008.627	2.687.433.490.725
Ngày 01/01/2018	2.460.129.266.560	210.098.407.710	714.254.057	16.483.553.771	8.008.627	2.687.433.490.725
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	95.985.598.604	-	95.985.598.604
Phân phối lợi nhuận	-	28.795.679.581	-	(95.985.598.604)	-	(67.189.919.023)
Tăng khác	-	-	181.988	-	-	181.988
Giảm khác	-	-	(714.436.045)	-	-	(714.436.045)
Ngày 31/12/2018	2.460.129.266.560	238.894.087.291	-	16.483.553.771	8.008.627	2.715.514.916.249

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Số cuối năm

	31/12/2018	01/01/2018
	2.460.129.266.560	2.460.052.145.133
	2.460.129.266.560	2.460.052.145.133

23. Nguồn Kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là kinh phí sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM tạm ứng cho dự án Điện gió tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận theo HĐ số 321 ngày 16/12/2013.

24. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Dollar Mỹ (USD)	925.170,85	89.857,88
Euro (EUR)	426,56	426,56
	925.170,85	89.857,88
	426,56	426,56



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.763.452.164.308	2.856.676.694.366
Doanh thu khác	66.723.115.432	55.618.538.943
Cộng	2.830.175.279.740	2.912.295.233.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	-	69.051.120
Cộng	-	69.051.120
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	80.973.032.996	19.344.530.816
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	2.387.334.228.134	2.538.651.256.425
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.508.749.726	42.696.834.694
Cộng	2.528.816.010.856	2.600.692.621.935
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.648.998.569	11.862.445.081
Lãi bán các khoản đầu tư	-	23.975.764.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.935.430.316	58.771.374.762
Lãi chênh lệch tỷ giá	233.957.625	996.293.723
Thu nhập khác	-	5.500
Cộng	29.818.386.510	95.605.883.066
5. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	4.628.846.689	3.425.744.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.133.011.100	2.009.788.916
Lỗ thoái vốn đầu tư	-	9.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	52.217.747.533	119.270.512.064
Chi phí tài chính khác	154.574.633	267.154.850
Cộng	63.134.179.955	134.823.200.068
6. Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí cho nhân viên	768.040.198	654.635.002
Chi phí vật liệu, bao bì	1.474.000	25.799.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.833.336	10.454.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.860.568	70.967.959
Các chi phí khác	251.291.648	197.919.389
Cộng	1.225.499.750	959.776.498

		Năm 2018	Năm 2017
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp			
Chi phí cho nhân viên		56.006.033.729	59.790.587.964
Chi phí vật liệu quản lý		3.016.022.005	3.080.340.464
Chi phí đồ dùng văn phòng		2.047.592.150	1.761.127.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định		9.161.815.849	10.983.852.500
Thuế, phí và lệ phí		12.760.190.988	9.843.807.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài		25.715.804.874	22.655.989.543
Các chi phí khác		77.361.017.485	80.555.664.134
Cộng		186.068.477.080	188.671.369.454
8. Thu nhập khác			
		Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	10.257.388.181
Khoản thuế nhà thầu thu được của đối tác		12.253.705.066	-
Chi phí bảo trì nhà xưởng		7.563.780.000	-
BAT hỗ trợ chi phí sản xuất		12.685.000.000	-
Các khoản khác		12.399.931.214	23.868.372.020
Cộng		44.902.416.280	34.125.760.201
9. Chi phí khác			
		Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		-	2.491.130.718
Bị phạt vi phạm hành chính về thuế		-	6.666
Chi phí khác		11.474.117.102	1.474.741.091
Cộng		11.474.117.102	3.965.878.475
10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
- Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:			
		31/12/2018	1/1/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.177.856.787	112.844.979.026
Điều chỉnh tăng		3.653.864.445	3.112.669.079
- Chi phí không đủ điều kiện được tính trừ		3.653.864.445	3.112.669.079
Điều chỉnh giảm		26.935.430.316	58.771.374.762
- Cô tức nhận được		26.935.430.316	58.771.374.762
Thu nhập chịu thuế		90.896.290.916	57.186.273.343
Lỗi các năm trước được chuyển		-	-
Thu nhập tính thuế		90.896.290.916	57.186.273.343
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp		20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		18.179.258.183	11.437.254.669
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN năm trước		13.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		18.192.258.183	11.437.254.669

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.141.538.351.539	2.249.412.551.041
Chi phí nhân công	177.878.309.945	181.333.461.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.325.110.554	60.958.319.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.490.260.960	47.879.066.520
Chi phí khác	230.460.336.921	117.665.644.016
Cộng	2.665.692.369.919	2.657.249.043.306

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh	Chủ Sở hữu
Thành viên Hội đồng Thành viên	Cán bộ chủ chốt
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cán bộ chủ chốt

Trong năm có các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các bên liên quan như sau

	Năm 2018	Năm 2017
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh		
Nhận cấp vốn	-	77.121.427
Nộp lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách	34.641.932.908	93.176.090.398

Thành viên Hội đồng Thành viên và thành viên Ban Tổng giám đốc

Thu nhập theo quy định về Quản lý tài chính áp dụng cho Đơn vị do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và Quy chế của Tổng Công ty

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ của Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
UBND thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan tài chính thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh		
Vốn đầu tư	2.460.129.266.560	2.460.129.266.560

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tổng Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

2. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

- Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng và quy chế Quản lý nợ với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng và quy chế quản lý nợ này.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét, suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo để có biện pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng một cách hiệu quả.

- Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
01/01/2018				
Vay và nợ	180.456.006.448		15.321.651.622	195.777.658.070
Phải trả người bán	114.743.273.297			114.743.273.297
Chi phí phải trả	314.039.822			314.039.822
Các khoản phải trả khác	151.220.772.495			151.220.772.495
Cộng	446.734.092.062	-	15.321.651.622	462.055.743.684
31/12/2018				
Vay và nợ	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000
Phải trả người bán	436.823.682.467	-	-	436.823.682.467
Chi phí phải trả	93.500.000	-	-	93.500.000
Các khoản phải trả khác	144.893.175.246	-	-	144.893.175.246
Cộng	601.562.357.713	-	-	601.562.357.713

2. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tổng Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

- Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Tổng Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2017	01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	399.135.026.905	270.811.429.772	270.811.429.772	425.091.037.439
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	86.000.000.000
Phải thu khách hàng	70.563.895.180	23.285.656.705	23.285.656.705	284.515.782.649
Phải thu khác	342.328.338.660	197.665.632.343	197.665.632.343	158.878.108.336
Cộng	857.027.260.745	502.762.718.820	502.762.718.820	954.484.928.424

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/10/2018	01/01/2018	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản vay và nợ	19.752.000.000	166.542.424.117	166.542.424.117	133.090.944.220
Phải trả người bán	436.823.682.467	114.743.273.297	114.743.273.297	108.892.338.160
Các khoản phải trả khác	144.893.175.246	151.220.772.495	151.220.772.495	466.731.480.802
Cộng	601.468.857.713	432.506.469.909	432.506.469.909	708.714.763.182

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019



Đỗ Văn Nga
Kế toán trưởng 




Chu Tiến Dũng
Tổng Giám đốc 